

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm
Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản
đồng bằng sông Cửu Long**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ);

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003; Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/5/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Luật liên quan đến Đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội khóa 11 và khóa 12 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009, số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về Quản lý dự án đầu tư (DADT) xây dựng công trình; số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004, số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 về Quản lý chất lượng công trình xây dựng; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ về Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản đồng bằng sông Cửu Long (DADT): số 2372/QĐ-BNN-KH ngày 01/9/2010 về việc phê duyệt đề cương, dự toán khảo sát lập (DADT); số 2927/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/10/2011 về việc phê duyệt dự án đầu tư (DADT); Văn bản 1245/BNN-KH ngày 06/5/2011 về việc điều chỉnh dự án đầu tư (DADT);

Xét Tờ trình số 523/TTr-SNN ngày 26/7/2011 của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản về việc xin phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản đồng bằng sông Cửu Long;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản (kèm theo Báo cáo thẩm định số 1453/BC-TCTS-KHTC ngày 29/9/2011 về việc thẩm định điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản đồng bằng sông Cửu Long).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản đồng bằng sông Cửu Long ở Điều 1, trong Quyết định số 2927/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với nội dung sau:

1. Điều chỉnh Khoản 6: Quy mô xây dựng và giải pháp thiết kế.

1.1. Hạng mục nhà làm việc: điều chỉnh thành nhà 05 tầng diện tích xây dựng 2.600 m², móng cọc BTCT, M200; đài cọc BTCT M200 trên nền cọc BTCT. Các kết cấu khác vẫn giữ nguyên.

1.2. Hạng mục cổng ra vào cơ quan: Bổ sung tăng 01 cổng phía mặt tiền của nhà làm việc, chiều rộng B=8,5m. Kết cấu cổng được làm bằng thép, đóng, mở bằng điện.

Khối lượng xây dựng điều chỉnh, bổ sung - *Chi tiết tại phụ lục I*

2. Điều chỉnh Khoản 7: Thiết bị công nghệ

Khối lượng, chủng loại thiết bị điều chỉnh, bổ sung - *Chi tiết tại phụ lục II*

3. Điều chỉnh Mục 12.1; Khoản 12: Tổng mức đầu tư

3.1 Tổng mức đầu tư điều chỉnh:

Áp dụng Thông báo giá vật liệu xây dựng tháng 04/2011, công bố tại Công văn số: 04/SXD - KTXD ngày 05/04/2011 của Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ.

Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 108.704.261.000 đồng

(Một trăm linh tám tỷ bảy trăm linh tư triệu hai trăm sáu mốt nghìn đồng)

Trong đó :

- Chi phí xây lắp	: 21.847.777.000 đồng
- Chi phí thiết bị	: 63.843.879.000 đồng
- Chi phí Quản lý dự án	: 1.680.587.000 đồng
- Chi phí tư vấn	: 2.600.659.000 đồng
- Chi phí khác	: 662.602.000 đồng
- Chi phí đào tạo, tập huấn CGCN	: 2.000.000.000 đồng
- Chi phí đền bù GPMB	: 1.889.940.000 đồng
- Dự phòng phí	: 14.178.817.000 đồng

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo).

Tổng mức đầu tư phê duyệt là căn cứ để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3.2 Nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách đầu tư tập trung do Bộ quản lý

4. Điều chỉnh Khoản 13: Thời gian thực hiện dự án

Thời gian thực hiện dự án: 2012 đến 2016

Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Khoản 6, Khoản 7, khoản 12; Khoản 13 ở Điều 1 Quyết định số 2927/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/10/2011; Các nội dung khác vẫn giữ nguyên.

5. Những lưu ý trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công lập tổng dự toán.

- Chi phí khảo sát địa chất đã tính cho hai giai đoạn lập dự án và thiết kế BVTC (Quyết định số 2372/QĐ-BNN-KH ngày 01/9/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Trước khi phê duyệt TKBVTC, dự toán phải thẩm định giá thiết bị theo quy định.

- Chi phí đào tạo, tập huấn, chuyển giao công nghệ phải lập dự toán chi tiết, trình Bộ xem xét, phê duyệt trước khi chủ đầu tư phê duyệt thiết kế BVTC, tổng dự toán.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

- Tổng cục Thủy sản chủ trì, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành; chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản thực hiện chức năng làm Chủ đầu tư của dự án, chịu trách nhiệm quản lý vốn, kỹ thuật, chất lượng, tiến độ và giám sát chặt chẽ quá trình thực hiện theo các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; bàn giao đưa công trình vào sử dụng theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch tổng hợp phân bổ vốn đầu tư thực hiện dự án.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường; Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình; Giám đốc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản; thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kho Bạc nhà nước TW;
- Kho Bạc NN tp Hà Nội;
- Lưu VT, TCTS (3 bản);



Hoàng Văn Thắng

PHỤ LỤC KHỐI LƯỢNG XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Dự án: Đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định, thí nghiệm và sản xuất sản phẩm đồng bằng sông Cửu Long

(Kèm theo Quyết định số 2501/QĐ-BNN-TCTS ngày 1/12/2011 của Bộ NN&PTNT)

TT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG		
			QĐ 2927	ĐIỀU CHỈNH	TĂNG (+) GIẢM (-)
1	Sân lấp mặt bằng	m ³	2.700	2.700	0
2	Nhà làm việc (05 tầng) có diện tích sàn	m ²	1.601,25	2.599	+997,75
3	Cổng, tường rào				
3.1	Cổng	Cái	01	02	+01
3.2	Tường rào hoa sắt	m	76,79	66,79	- 10
3.3	Tường rào gạch đặc	m	95,56	97,26	+ 1,7
4	Sân đường nội bộ + Cây xanh, thảm cỏ				
4.1	Sân đường nội bộ	m ²	744,2	755	+10,8
4.2	Cây xanh, thảm cỏ, cảnh quan	m ²	196,6	146,8	-49,8
5	Hệ thống cấp nước tổng thể	m	50	50	0
6	Hệ thống thoát nước tổng thể	m	150	150	0
7	Hệ thống cấp điện tổng thể				
7.1	Trạm biến áp treo	Trạm	01	01	0
7.2	Hệ thống cấp điện khu dự án	HT	01	01	0
8	Bể chứa nước	Bể	01	01	0
9	Bể xử lý nước thải phòng thí nghiệm	HT	01	01	0

PHỤ LỤC 1 KHỐI LƯỢNG THIẾT BỊ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định quốc tế trong thủy sản đồng bằng sông Cửu Long

(Kèm theo Quyết định số 2503/QĐ-BNN-TCTS ngày 24/10/2011 của Bộ NN&PTNT)

TT	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG		
			QĐ 2927	ĐIỀU CHỈNH	TĂNG(+) GIẢM(-)
1	THIẾT BỊ PHÒNG THÍ NGHIỆM				
1	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS	Bộ	01	01	0
2	Hệ thống sắc ký khí khối phổ hai lần (GC-MS/MS) 3 từ cực Triple Quadrupole	Bộ	01	01	0
3	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC	Bộ	01	01	0
4	Máy realtime PCR	Bộ	01	02	+01
5	Máy PCR	Bộ	01	02	+01
6	Hệ thống chuẩn độ tự động Karl Fischer	Bộ	01	01	0
7	Hệ thống phân tích amino acid	Bộ	01	01	0
8	Máy phân tích chất béo tự động (loại 6 chỗ)	Bộ	01	01	0
9	Máy phân tích chất xơ tự động (loại 6 chỗ)	Bộ	01	01	0
10	Cân phân tích	Cái	01	06	+05
11	Cân kỹ thuật	Cái	01	06	+05
12	Máy lắc ngang	Bộ	01	02	+01
13	Tủ sấy chân không hiệu năng cao	Cái	02	02	0
14	Máy phá mẫu	Cái	02	02	0
15	Lò nung	Cái	02	02	0
16	Tủ âm	Cái	02	04	+02
17	Tủ lạnh	Cái	03	03	0
18	Bộ đúc mẫu tự động	Bộ	01	01	0
19	Hệ thống phân tích đạm Kjeldahl	Bộ	01	01	0
20	Máy xử lý mẫu tự động chân không khép kín	Bộ	01	01	0
21	Máy nhuộm mẫu tự động sấy khô	Bộ	01	01	0
22	Máy cắt lớp tiêu bản	Bộ	01	01	0
23	Tủ mát	Cái	01	03	+02
24	Kính hiển vi huỳnh quang	Bộ	01	02	+01
25	Kính hiển vi soi nổi	Bộ	01	03	+02
26	Máy đếm khuẩn	Bộ	01	01	0
27	Bộ Micropipette	Bộ	03	03	0
28	Máy khuấy từ gia nhiệt	Bộ	01	02	+01
29	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	02	02	0
30	Máy ly tâm lạnh	Bộ	01	02	+01
31	Máy ly tâm thường	Bộ	01	02	+01

32	Máy cất nước 1 lần	Cái	01	01	0
33	Máy cất nước 2 lần	Cái	01	01	0
34	Máy lọc nước siêu sạch	Bộ	01	01	0
35	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	Cái	04	04	0
36	Bể cách thủy	Cái	01	01	0
37	Bể siêu âm	Cái	01	01	0
38	Máy cất quay chân không	Cái	01	01	0
39	Máy điện di	Bộ	01	04	+03
40	Máy quang phổ UV-VIS	Cái	01	01	0
41	Thiết bị lấy mẫu nước theo tầng (loại đục)	Cái	02	02	0
42	Thiết bị lấy mẫu trầm tích, sinh vật đáy	Cái	02	02	0
43	Thiết bị lấy mẫu động thực vật thủy sinh	Cái	02	02	0
44	Máy đo nhanh pH hiện trường	Cái	02	02	0
45	Máy đo nhanh DO hiện trường	Cái	01	01	0
46	Máy đo nhanh EC và TDS hiện trường	Cái	01	01	0
47	Máy đo nhanh độ đục hiện trường	Cái	01	01	0
48	Thiết bị phá mẫu phân tích COD	Bộ	01	01	0
49	Máy xác định BOD	Bộ	01	01	0
50	Bộ phân tích đa chỉ tiêu hoá học, hoá lý, COD của mẫu nước tại hiện trường	Bộ	01	01	0
51	Hóa chất vi sinh:	Bộ	01	01	0
52	Các dụng cụ phòng thí nghiệm: chai thủy tinh, ống đong, bình cầu, phễu chiết, chai lọ đựng hoá chất; Bộ xử lý mẫu	Bộ	03	03	0
53	Hệ thống bàn tiêu chuẩn đặc thù cho phòng thí nghiệm bao gồm cả giá để dụng cụ, tủ đựng đồ, chậu rửa	Hệ	01	01	0
54	Xe chuyên dụng có lắp thiết bị phục vụ công tác lấy mẫu (tạm tính)	Bộ	01	01	0
55	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ kép LC-MS/MS Q-TOF (thay thế thiết bị Biacose)	Bộ	0	01	+01
56	Tủ Sấy	Bộ	0	05	+05
57	Tủ lạnh âm	Cái	0	02	+02
58	Tủ lạnh âm sâu	Cái	0	02	+02
59	Tủ an toàn sinh học	Cái	0	04	+04
60	Thiết bị phân tích hàm lượng tro	Bộ	0	01	+01
61	Thiết bị xác định hàm lượng ẩm	Bộ	0	01	+01
62	Máy đập mẫu	Bộ	0	01	+01
63	Máy nghiền mẫu	Bộ	0	02	+02
64	Máy đồng nhất mẫu	Bộ	0	02	+02
65	Máy đo pH để bàn	Cái	0	02	+02

PHỤ LỤC 1: BẢNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án: Đầu tư xây dựng công trình trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nước
(Kèm theo Quyết định số 2581/QĐ-BNN-TCTS ngày 24/10/2011 của Bộ NN&PTNT)

STT	Hạng mục	TMDT Theo QĐ2927	TMDT Điều chỉnh	Chênh lệch (+)tăng (-)giảm
I	Chi phí xây dựng	14.023.812.082	21.847.777.000	7.823.964.918
1	Nhà làm việc thí nghiệm+ hội trường	10.496.614.234	19.525.320.000	9.028.705.766
2	San lấp mặt bằng	557.550.498	308.666.000	-248.884.498
3	Sân đường nội bộ + cây xanh	253.252.350	186.196.000	-67.056.350
4	Cống tường rào	661.045.000	661.045.000	
5	Cấp nước	111.100.000	111.100.000	
6	Thoát nước	166.650.000	277.750.000	111.100.000
7	Hệ thống điện ngoài nhà	555.500.000	555.500.000	
8	Bể nước	111.100.000	111.100.000	
9	Xử lý nước thải	1.111.000.000	111.100.000	-999.900.000
II	Chi phí thiết bị	33.636.899.000	63.843.879.000	30.206.980.000
1	Thiết bị kiểm định, kiểm nghiệm	32.690.958.000	62.349.533.000	29.658.575.000
2	Thiết bị văn phòng	945.941.000	1.414.346.000	468.405.000
3	Thiết bị điện (01 máy biến áp 160KVA-22/0,4KV)		80.000.000	80.000.000
III	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	1.889.940.000	1.889.940.000	
IV	Chi phí quản lý dự án	993.206.904	1.680.587.550	687.380.646
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.659.789.861	2.600.658.744	940.868.883
1	Chi phí khảo sát và cam kết bảo vệ môi trường(QĐ 2372/QĐ-BNN-KH)	363.652.000	363.652.000	
2	Chi phí lập dự án (QĐ 2372/QĐ-BNN-KH)	245.688.024	245.688.024	
3	Chi phí lập dự án bổ sung		188.487.878	188.487.878
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	392.944.438	617.565.923	224.621.485
5	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	25.826.030	40.492.418	14.666.388
6	Chi phí thẩm tra dự toán	25.131.782	39.587.559	14.455.777
7	Chi phí lập HSMT đánh giá HSDT đầu thầu XD	39.849.842	61.077.948	21.228.106
8	Chi phí lập HSMT đánh giá HSDT đầu thầu TB	63.873.009	85.443.598	21.570.589
9	Chi phí giám sát xây dựng	329.212.460	516.221.771	187.009.311
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	173.612.276	287.575.094	113.962.818
11	Chi phí kiểm định, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình (tạm tính =30%Ggxsđ)		154.866.531	154.866.531
VI	Chi phí đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn CGCN (TT)		2.000.000.000	2.000.000.000
VII	Chi phí khác	399.587.745	662.601.988	263.014.243
1	Lệ phí thẩm định dự án	6.672.500	10.994.498	4.321.998
2	Lệ phí thẩm định thiết kế cơ sở	3.148.983		-3.148.983
3	Lệ phí thẩm định TKKTBTC	5.686.018		-5.686.018
4	Lệ phí thẩm định dự toán	5.762.512		-5.762.512
5	Chi phí thẩm định giá thiết bị (TT)		10.000.000	10.000.000
6	Chi phí bảo hiểm xây dựng (TT)	28.748.815	67.864.387	39.115.572
7	Chi phí bảo hiểm thiết bị (TT)	94.183.317	191.291.637	97.108.320
8	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (TT)	97.408.000	140.572.510	43.164.510
9	Chi phí kiểm toán (TT)	157.977.600	241.878.956	83.901.356
VIII	Dự phòng (I+II+III+IV+V+VI)x15%	7.920.614.609	14.178.816.642	6.258.202.033
	Tổng cộng:	60.523.850.201	108.704.260.925	48.180.410.724